

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HS-ST  
Ngày 12 - 7 - 2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Nguyễn Thị Thu Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Bích Liên;

Ông Phùng Đình Chúc.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:***  
Bà Kiều Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 58/2022/TLST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2022, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn M, sinh ngày 15/3/1968 tại xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND xã P; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đoàn thể, đảng phái: Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, ngày 02/6/2021 Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy B có Quyết định số 11 về việc đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K (đều đã chết); có vợ là Phạm Thị Y và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/4/2021 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

2. Nguyễn Văn T, sinh ngày 05/4/1965 tại xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Nguyên Bí thư Đảng ủy xã P; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đoàn thể, đảng phái: Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, ngày 02/6/2021 Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy B có Quyết định số 12 về việc đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn Văn H1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H2; có vợ là Nguyễn Thị H3 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/4/2021 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam

Công an tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

3. Trịnh Kim T1, sinh ngày 06/9/1983 tại xã T, huyện S, tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: Thôn T, xã T2, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp Công chức Tài chính kế toán xã P; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đoàn thể, đảng phái: Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy B có Quyết định số 30 về việc đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Trịnh Xuân L và bà Lương Thị M1; có chồng là Đỗ Tuấn D và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại, “có mặt”.

4. Nguyễn Thị N, sinh ngày: 24/12/1984 tại xã P1, huyện G, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn C1, xã P1, huyện G, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp Kinh doanh; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đoàn thể, đảng phái: Không; con ông Nguyễn Văn T2 và bà Phạm Thị T3; có chồng là Đinh Văn B1 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại, “có mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Phạm Ngọc T4, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn L1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

2. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C 2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

3. Ông Nguyễn Tiến N1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

4. Chị Nguyễn Thị Ánh T6, sinh năm 1981; địa chỉ Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

5. Anh Trần Đình K1, sinh năm 1973; địa chỉ: xã T2, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

6. Anh Hoàng Trọng T7, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

7. Anh Lê Đức T8, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn C 2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

8. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn C 2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

9. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

10. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

11. Anh Nguyễn Vũ Đ1, sinh năm 1989; địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

14. Anh Nguyễn Huy Q; sinh năm 1987, địa chỉ: TDP C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

15. Anh Vũ Duy A, sinh năm 1979; địa chỉ: phường T1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

16. Anh Lại Quốc Đ2, sinh năm 1978; địa chỉ: xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

17. Chị Lê Thị T9, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn L1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

18. Ông Trần H6, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C 2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

19. Ông Trần Văn H7, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C 2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

20. Ông Trần Văn H8, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

21. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

22. Chị Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

23. Chị Nguyễn Thị Hồng H9, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

24. Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

25. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C 1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự toán ngân sách năm 2019 và năm 2020 chi cho công tác vệ sinh môi trường tại xã P được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B phê duyệt là 539.710.000 đồng. Sau khi dự toán về công tác vệ sinh môi trường được phê duyệt, Nguyễn Văn M – Chủ tịch UBND xã P đã nảy sinh ý định chỉ chi một phần số tiền được phê duyệt cho công tác vệ sinh môi trường, số tiền còn lại sẽ sử dụng chi tiết. Sau đó, Nguyễn Văn M trao đổi với Nguyễn Văn T – Bí thư Đảng ủy xã P, T đồng ý. Nguyễn Văn M đã thỏa thuận với Nguyễn Thị N (là người thường xuyên cung cấp hàng hóa cho UBND xã P) viết tăng thêm khối lượng hàng hóa và số tiền thanh toán trên hóa đơn và trong hợp đồng, UBND xã P sẽ trả cho N 10% số tiền viết tăng thêm so với thực tế và tiền giao dịch kho bạc rồi M chỉ đạo Trịnh Kim T1 – Kế toán Ngân sách xã P cùng với N hợp thức chứng từ mua vật tư, chế phẩm vệ sinh môi trường để lấy tiền chi tiết. Sau đó, T1 cùng với N thống nhất việc lập hồ sơ, chứng từ chi mua vật tư môi trường trong đó ghi không số lượng một phần để rút tiền chênh lệch, với cách thức thực hiện như sau:

N soạn thảo hợp đồng kinh tế, biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản bàn giao và nghiệm thu, quyết định chỉ định thầu, báo giá và đưa cho T1 một số mẫu biên bản giao vật tư để T1 viết nội dung; T1 làm các thủ tục còn lại như: Lập dự toán mua vật tư, giấy đề xuất, giấy đề nghị thanh toán... Sau đó, T1 đưa các bộ chứng từ cho một số người trong UBND xã P nhờ ký hộ, gồm: Chị Nguyễn Thị Ánh T6 - công chức Văn phòng thống kê UBND xã; anh Phạm Ngọc T4 - công chức Văn phòng UBND xã; anh Nguyễn Đình C - công chức Địa chính môi trường; anh Trần Đình K1 - nguyên công chức Địa chính; các Trưởng thôn thuộc xã P gồm: anh Nguyễn Văn N2 - Trưởng thôn L, anh Nguyễn Văn T10 - Trưởng Thôn L1, anh Hoàng Văn C1 - Trưởng Thôn K, anh Phạm Văn H10 - Trưởng thôn D, anh Nguyễn Văn M2 - Nguyên Trưởng Thôn C 2, anh Hoàng Văn B3 - Nguyên Trưởng Thôn C 1, anh Lê Xuân T11 - Nguyên Trưởng Thôn C 3, anh Nguyễn Đức L1 - Trưởng Thôn C 2, anh Hoàng Văn L2 và chị Trần Thị N3 là người trông coi bãi rác xã P. Khi nhờ ký các chứng từ, T1 chỉ nói là ký giấy tờ để hoàn thiện hồ sơ mua vật tư vệ sinh môi trường cho UBND xã P nên những người trên không biết việc hồ sơ lập không để rút tiền ngân sách nhà nước. Sau khi hoàn tất các bộ chứng từ, T1 lập Giấy rút dự toán ngân sách trình M ký duyệt, gửi Kho bạc nhà nước huyện B để chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của N theo giá trị ghi trên hóa đơn do N xuất ra, N giữ lại các khoản tiền chi thực tế theo thỏa thuận của 2 bên, gồm: Số tiền UBND xã mua vật tư thực tế, số tiền mua hóa đơn theo % chênh lệch giữa giá trị ghi trên hóa đơn với giá trị hàng hóa thực tế (thỏa thuận 10%), số tiền chi cho N để giao dịch với Kho bạc nhà nước huyện B; số tiền còn lại (tiền chênh lệch) N rút ra đưa cho T1 bằng tiền mặt, T1 giữ số tiền này tại UBND xã để cuối năm chi tết.

Với thủ đoạn nêu trên, từ ngày 10/5/2019 đến ngày 09/11/2020 T1 đã lập 06 bộ chứng từ chi ngân sách lấy từ nguồn tiền chi mua vật tư vệ sinh môi trường với tổng số tiền 539.710.000 đồng (năm 2019 là 279.839.000 đồng, năm 2020 là 259.871.000 đồng), nhưng thực tế UBND xã P chỉ chi tiền mua vật tư vệ sinh môi trường với số tiền 153.448.000 đồng (năm 2019 là 57.448.000 đồng, năm 2020 là 96.000.000 đồng); trả tiền % hóa đơn chênh lệch cho N (hai bên thỏa thuận là 10%) là 38.626.200 đồng; chi cho N đi giao dịch Kho bạc nhà nước là 6.000.000 đồng (mỗi giao dịch 1.000.000 đồng); tổng số tiền UBND xã P đã chi ra thực tế là 198.074.200 đồng. Số tiền còn lại (tiền chênh lệch) là 341.635.800 đồng (= 539.710.000 đồng - 198.074.200 đồng) dùng để chi Tết năm 2020 và năm 2021.

Cụ thể số tiền rút ra tại từng bộ chứng từ:

- Tại Giấy rút dự toán ngày 20/5/2019 đã rút từ ngân sách số tiền: 99.950.000 đồng; số tiền thực chi là: 16.395.000 đồng, trong đó: Số tiền mua chế phẩm và công phun thuốc: 6.000.000 đồng (mua theo kế hoạch của UBND xã P về việc phun khử khuẩn diệt muỗi tại trụ sở UBND xã, các trường học trên địa bàn xã và phun tại bãi

rác xã P. Số thuốc này sau khi mua UBND xã P giao Hộ kinh doanh Nguyễn Thị N trực tiếp phun khử khuẩn các địa điểm nêu trên). Tiền hóa đơn (10%) trả cho Nguyễn Thị N là: 9.395.000 đồng, tiền đưa cho N đi giao dịch Kho bạc là: 1.000.000 đồng. Còn lại: 83.555.000 đồng dùng vào việc chi Tết năm 2020.

- Tại Giấy rút dự toán ngày 26/6/2019 đã rút từ ngân sách số tiền: 83.298.000 đồng; thực tế đã chi số tiền: 27.329.800 đồng, trong đó: Số tiền mua 10 thùng chế phẩm: 20.000.000 đồng (đơn giá 2.000.000 đồng/01 thùng, số chế phẩm xử lý rác thải này ông Hoàng Văn L2 là người phụ trách bãi rác nhận và sử dụng hết để xử lý rác thải tại bãi rác). Tiền hóa đơn (10%) trả cho N là: 6.329.800 đồng, chi cho N đi giao dịch Kho bạc: 1.000.000 đồng. Còn lại: 55.968.200 đồng dùng vào việc chi Tết năm 2020.

- Tại Giấy rút dự toán ngày 22/11/2019 đã rút từ ngân sách số tiền: 96.591.000 đồng; thực tế đã chi số tiền: 38.962.300 đồng, trong đó: Số tiền mua chế phẩm: 31.448.000 đồng (04 thùng chế phẩm xử lý rác thải với đơn giá 3.862.000 đồng/01 thùng là: 15.448.000 đồng; 08 chai thuốc diệt muỗi với đơn giá 2.000.000 đồng/01 chai là: 16.000.000 đồng; ông Hoàng Văn L2 là người phụ trách bãi rác đã nhận 04 thùng chế phẩm xử lý rác thải tại bãi rác và đã sử dụng hết; 08 chai thuốc diệt muỗi, côn trùng được giao cho 08 trưởng thôn: Lý N4, Lý H11, Kim T12, Dương C2, C 1, C 2, C 3, C 4 và đã được sử dụng phun hết tại các thôn). Tiền hóa đơn (10%) trả cho N là: 6.514.300 đồng, chi cho N đi giao dịch kho bạc: 1.000.000 đồng. Còn lại: 57.628.700 đồng dùng vào việc chi Tết năm 2020.

- Tại Giấy rút dự toán ngày 01/7/2020 đã rút từ ngân sách số tiền: 97.951.000 đồng; thực tế đã chi: 25.195.100 đồng, trong đó: Tiền mua thuốc diệt muỗi, côn trùng là: 16.000.000 đồng (08 chai thuốc diệt muỗi với đơn giá 2.000.000 đồng/01 chai, mua theo kế hoạch của UBND xã P về việc phun khử khuẩn diệt muỗi, côn trùng tại 08 thôn của xã P. Số thuốc này được giao cho 08 trưởng thôn của xã mỗi thôn 01 chai và đã được sử dụng phun khử khuẩn hết tại các thôn). Tiền hóa đơn (10%) trả cho N là: 8.195.100 đồng, chi cho N đi giao dịch Kho bạc: 1.000.000 đồng. Còn lại: 72.755.900 đồng dùng vào việc chi Tết năm 2021.

- Tại Giấy rút dự toán ngày 08/7/2020 đã rút từ ngân sách số tiền: 88.706.000 đồng; thực tế đã chi: 63.870.600 đồng, trong đó: Tiền mua chế phẩm xử lý rác thải là: 60.000.000 đồng (20 thùng chế phẩm với đơn giá 3.000.000 đồng/01 thùng, được mua để xử lý rác thải tại bãi rác xã P, ông Hoàng Văn L2 là người phụ trách bãi rác nhận và đã sử dụng hết để xử lý rác thải tại bãi rác). Tiền hóa đơn (10%) trả cho N là: 2.870.600 đồng, chi cho N đi giao dịch Kho bạc: 1.000.000 đồng. Còn lại: 24.835.400 đồng dùng để chi tiền Tết năm 2021.

- Tại Giấy rút dự toán ngày 19/11/2020 đã rút từ ngân sách số tiền: 73.214.000 đồng; thực tế đã chi: 26.321.400 đồng, trong đó: Tiền chi mua thuốc

diệt muỗi: 20.000.000 đồng (10 chai thuốc diệt muỗi với đơn giá 2.000.000 đồng/01 chai, được mua theo kế hoạch của UBND xã P về việc phun khử khuẩn diệt muỗi, côn trùng tại 08 thôn và bãi rác của xã P. Sau khi mua số thuốc diệt muỗi trên, UBND xã P giao cho 08 trưởng thôn của xã mỗi thôn 01 chai và giao cho ông Hoàng Văn L2 phụ trách bãi rác 02 chai đã sử dụng để phun hết tại các thôn và bãi rác). Tiền hóa đơn (10%) trả cho N là: 5.321.400 đồng, chi cho N đi giao dịch Kho bạc: 1.000.000 đồng. Còn lại: 46.892.600 đồng dùng để chi tiền Tết năm 2021.

Sau khi hợp thức hồ sơ, chứng từ chi ngân sách rút ra được số tiền là: 341.635.800 đồng, đã sử dụng chi tết năm 2020 và 2021 với tổng số tiền là: 336.900.000 đồng (năm 2020 là: 167.500.000 đồng, năm 2021 là: 169.400.000 đồng); còn lại: 4.735.800 đồng, T1 quản lý dự định để chi tết năm 2022.

Về việc họp bàn, sử dụng tiền chi tết:

Ngày 16/01/2020 (trước tết Nguyên đán năm 2020), M chủ trì họp UBND mời Thường trực Đảng ủy với Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc xã P, trong đó có nội dung thống nhất về định mức chi tiền tết, thành phần tham dự có Nguyễn Văn M - Phó Bí thư, Chủ tịch UBND xã; Nguyễn Văn T - Bí thư Đảng ủy xã; Nguyễn Tiến N1 - Phó Bí thư thường trực, Chủ tịch HĐND xã; Nguyễn Thị B2 - Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch MTTQ xã; Trần Văn H8 - Phó Chủ tịch UBND xã; Nguyễn Văn T5 - Phó Chủ tịch HĐND xã và Phạm Ngọc T4 - Công chức Văn phòng UBND xã. Đầu năm 2021 (trước tết Nguyên đán năm 2021) M chủ trì cuộc họp bàn chi tiền tết, thành phần gồm có: T, M và Phạm Ngọc T4 - Phó Bí thư thường trực Đảng ủy xã. Trong hai cuộc họp nêu trên, T và M đều không nói nguồn tiền chi tết là do việc nâng không chứng từ mua chế phẩm vệ sinh môi trường mà có. Tại hai cuộc họp đã thống nhất định mức chi tiền tết cụ thể như sau:

*Đối với cấp huyện:*

- Bí thư Huyện ủy; Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện mức chi là 5.000.000 đồng/01 người;

- Phó Bí thư thường trực huyện ủy; Chủ tịch HĐND huyện mức chi: 3.000.000 đồng/01 người;

- Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND huyện; Trưởng các ban đảng; Trưởng phòng Tài chính mức chi: 2.000.000 đồng/01 người;

- Chánh văn phòng UBND huyện; Trưởng các phòng; Giám đốc Trung tâm thể thao; Giám đốc Ban Quản lý Dự án mức chi: 1.000.000 đồng/01 người;

*Đối với cấp xã:*

- Ban thường vụ đảng ủy; Phó Chủ tịch HĐND; Phó Chủ tịch UBND mức chi: 5.000.000 đồng/01 người;

- Cán bộ Văn phòng; Tài chính xã mức chi: 3.000.000 đồng/01 người;

- Cán bộ công chức xã mức chi: 2.000.000 đồng/01 người;

- Phó trưởng Công an; Quân sự; Thú y; Cán bộ hợp đồng xã mức chi: 1.000.000 đồng/01 người;

- Giáo viên, y tế; không chuyên trách xã, thôn mức chi: 100.000 đồng/01 người;

- Các cơ sở thờ tự mức chi: 100.000 đồng/01 cơ sở;

- Cán bộ xã nghỉ hưu mức chi: 100.000 đồng/01 người.

Ngày 13/4/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định trưng cầu giám định viên tư pháp về tài chính kế toán - Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc giám định xác định thiệt hại ngân sách nhà nước do hành vi lập không chứng từ rút tiền ngân sách nhà nước sử dụng trái quy định tại xã P để làm căn cứ xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/4/2021 Giám định viên Sở Tài chính có Kết luận giám định số 02-2021/KL-GĐTT xác định:

- *Hành vi của Nguyễn Văn M và Trịnh Kim T1 sử dụng hóa đơn lập không để lập 06 bộ chứng từ kế toán chi ngân sách nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2019 và 2020 với tổng số tiền: 539.710.000 đồng đã được tổng hợp trong quyết toán chi ngân sách xã năm 2019 và 2020 trong đó số tiền mua thực tế là: 153.448.000 đồng (năm 2019: 57.448.000 đồng, năm 2020: 96.000.000 đồng) đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước.*

- *Tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là: 386.262.000 đồng (năm 2019 là 222.391.000 đồng, năm 2020 là 163.871.000 đồng).*

- *Số tiền rút ra từ việc lập không 06 bộ hồ sơ chi ngân sách nêu trên là: 341.635.800 đồng nằm trong tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước đã kết luận nêu trên (386.262.000 đồng).*

- *Số tiền UBND xã P sử dụng chi tết năm 2020, 2021 là: 336.900.000 đồng (lấy từ số tiền chênh lệch rút ra từ việc lập không 06 bộ chứng từ không 341.635.800 đồng) nằm trong tổng số tiền thiệt hại đã kết luận (386.262.000 đồng).*

- *Số tiền trả % hóa đơn cho Nguyễn Thị N: 38.626.200 đồng và đưa cho N đi giao dịch kho bạc: 6.000.000 đồng (tổng là: 44.626.200 đồng) nằm trong tổng số tiền thiệt hại đã kết luận (386.262.000 đồng) nêu trên.*

Quá trình điều tra xác định số tiền các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án được chi tết và số tiền cán bộ xã P sử dụng đi chúc tết lãnh đạo, cán bộ huyện B năm 2020 và năm 2021 cụ thể như sau:

Nguyễn Văn M: Trong dịp tết Nguyên đán năm 2020 và 2021 M được nhận 10.000.000 đồng. Theo như nghị quyết cuộc họp và lời khai của M thì M trực tiếp đi chúc tết số tiền 28.000.000 đồng, cụ thể: Năm 2020, chúc tết ông Nguyễn Minh T13 - Chủ tịch UBND huyện 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng N5 - Phó chủ tịch UBND huyện 3.000.000 đồng, bà Trần Thị Thanh T14 - Trưởng phòng Tài chính kế hoạch huyện 3.000.000 đồng, ông Phạm Thanh H12- Chánh Văn phòng UBND huyện 2.000.000 đồng và tập thể Văn phòng UBND huyện 1.000.000

đồng. Năm 2021, ông Nguyễn Mạnh H13 - Chủ tịch UBND huyện 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc B4 - Phó chủ tịch UBND huyện 3.000.000 đồng, chúc tết bà Nguyễn Thị Hồng N5 - Phó chủ tịch UBND huyện số tiền 3.000.000 đồng, bà Trần Thị Thanh T14 - Trưởng phòng Tài chính kế hoạch huyện số tiền 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Nguyễn Minh T13, ông Nguyễn Mạnh H13, ông Nguyễn Ngọc B4, ông Phạm Thanh H12, bà Nguyễn Thị Hồng N5, bà Trần Thị Thanh T14 không thừa nhận việc nhận tiền như lời khai của M, ngoài lời khai của M thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định những người này đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra, M đã tự nguyện giao nộp số tiền 110.500.000 đồng (gồm 10.000.000 đồng cá nhân M được nhận và 100.500.000 đồng là số tiền giao cho các cán bộ xã P đi chúc tết lãnh đạo, cán bộ huyện B, tuy nhiên những người được chúc tết không thừa nhận đã được nhận số tiền trên).

Nguyễn Văn T: Trong dịp tết năm 2020, 2021 T được nhận tổng số tiền là 10.000.000 đồng và được giao trực tiếp đi chúc tết số tiền 34.000.000 đồng, cụ thể: Năm 2020, chúc tết ông Nguyễn Duy Đ3 - Bí thư huyện ủy số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn N6 - Phó bí thư Huyện ủy số tiền 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Nghĩa H14 - Trưởng Ban tổ chức huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng, ông Đỗ Quang H15 - Trưởng Ban dân vận huyện ủy 2.000.000 đồng, ông Phan Mạnh H16 - Chánh Văn phòng huyện ủy số tiền 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Mạnh H13 - Trưởng Ban tuyên giáo huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng, ông Trần A1 - Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng. Năm 2021 chúc tết ông Nguyễn Minh T13 - Bí thư huyện ủy số tiền 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn N6 - Phó bí thư thường trực huyện ủy số tiền 3.000.000 đồng, ông Phạm Thanh H12 - Trưởng Ban tổ chức Huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng, ông Đỗ Quang H15 - Trưởng Ban dân vận Huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng, ông Phan Mạnh H16 - Trưởng Ban tuyên giáo Huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng, ông Trần A1 - Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Huyện ủy số tiền 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu T15 - Chánh Văn phòng Huyện ủy số tiền 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, những người này đều không thừa nhận đã nhận số tiền trên, ngoài lời khai của T thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định họ đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra T đã giao nộp số tiền cá nhân T được nhận là: 10.000.000 đồng; số tiền 34.000.000 đồng đi chúc tết lãnh đạo Huyện ủy B thì Nguyễn Văn M xin được nộp thay cho T.

Trịnh Kim T1: Trong dịp tết năm 2020 và năm 2021, T1 được hưởng 6.000.000 đồng và trực tiếp đi chúc tết lãnh đạo, chuyên viên phòng Tài chính kế hoạch huyện B 14.500.000 đồng, trong đó: Năm 2020 là 8.000.000 đồng gồm: bà Dương Thị Kiều T16 - Phó trưởng phòng 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn K2 - Phó trưởng phòng 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc H17 - Chuyên viên 2.000.000 đồng, tập thể phòng Tài chính kế hoạch 2.000.000 đồng. Năm 2021 là 6.500.000 đồng gồm: ông Nguyễn Tuấn H18 - Phó trưởng phòng 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Thành N7 - Phó trưởng phòng 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc



H17 - Chuyên viên 1.000.000 đồng, ông Phạm Bá A2 - Chuyên viên 500.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ4 - Chuyên viên 500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh N8 - Chuyên viên 1.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Minh H19 - Chuyên viên 500.000 đồng, bà Bùi Thị Phương L3 - Chuyên viên 500.000 đồng, bà Trần Thị Mai N9 - Chuyên viên 500.000 đồng. Chúc tết Lãnh đạo, chuyên viên Kho bạc nhà nước B 15.000.000 đồng, trong đó: Năm 2020 là 7.000.000 đồng, gồm: Ông Nguyễn Kiên C3 - Phó Giám đốc 1.000.000 đồng, bà Ngô Thị D1 - Kế toán trưởng 2.000.000 đồng, bà Lê Thị Phương T17 - Chuyên viên 2.000.000 đồng, tập thể Kho bạc nhà nước huyện B 2.000.000 đồng. Năm 2021 là 8.000.000 đồng, gồm: ông Nguyễn Kiên C3 - Phó giám đốc 1.000.000 đồng, ông Phí Lê A3 - Phó Giám đốc 1.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mai H20 - Kế toán trưởng 1.000.000 đồng, bà Lê Thị Phương T17 - Chuyên viên 1.000.000 đồng và tập thể kho bạc 4.000.000 đồng. Tuy nhiên những người này đều không thừa nhận đã nhận tiền như T1 khai, ngoài lời khai của T1 thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định họ đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra T1 đã giao nộp số tiền 40.235.800 đồng (gồm 6.000.000 đồng cá nhân T1 được nhận, 29.500.000 đồng là tiền UBND xã P giao cho T1 đi chúc tết lãnh đạo, chuyên viên Phòng Tài chính kế hoạch và Kho bạc nhà nước B và 4.735.800 đồng là số tiền còn lại sau khi chi tết được M giao cho T1 quản lý để chi tết năm 2022).

Anh Phạm Ngọc T4: Năm 2020 và năm 2021 là công chức văn phòng, trong dịp tết năm 2020, 2021 anh T4 được nhận 8.000.000 đồng và được giao đi chúc tết Phòng Nội vụ huyện B số tiền 1.000.000 đồng (theo anh T4 khai ông Nguyễn Đức T19 - Chuyên viên là người nhận tiền), Văn phòng UBND huyện B số tiền 1.000.000 đồng (theo anh T4 khai bà Nguyễn Thị Thu H21 - Chuyên viên là người nhận tiền) và chi cho các Trường học, Trạm y tế, cán bộ hưu trí, cán bộ không chuyên trách xã, thôn và các cơ sở thờ tự số tiền 26.100.000 đồng. Tuy nhiên ông T19 và bà H21 không thừa nhận đã nhận tiền như anh T4 khai, ngoài lời khai của anh T4 không có tài liệu, chứng cứ nào để xác định việc những người trên đã nhận tiền. Đối với giáo viên các trường học, cán bộ y tế, cán bộ không chuyên trách xã, thôn và các cơ sở thờ tự đã nộp lại số tiền 23.850.000 đồng; Còn lại số tiền 2.250.000 đồng, T4 không nhớ là đã chi cho những ai trong nhóm các trường học, y tế, cán bộ hưu trí, cán bộ không chuyên trách xã, thôn, do vậy buộc T4 cũng phải nộp lại số tiền này. Quá trình điều tra T4 đã nộp khắc phục tổng số tiền: 10.250.000 đồng (8.000.000 đồng T4 được nhận và số tiền 2.250.000 đồng nêu trên); số tiền 2.000.000 đồng đi chúc tết lãnh đạo phòng ban huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho T4.

Ông Nguyễn Văn T5 - Phó Chủ tịch HĐND xã: Trong dịp tết năm 2020, 2021 ông T5 được nhận 10.000.000 đồng, trong đó: Năm 2020 là 5.000.000 đồng, năm 2021 là 5.000.000 đồng và ông T5 được giao đi chúc tết HĐND huyện B 6.000.000 đồng tết năm 2021 (theo ông T5 khai ông Nguyễn Duy T20 - Phó

Chủ tịch HĐND 3.000.000 đồng, bà Trần Thị H22 - Phó Chủ tịch HĐND 2.000.000 đồng, ông Đỗ Văn N10 - Phó Ban pháp chế huyện 500.000 đồng, ông Bùi Vương B5 - Phó Ban kinh tế HĐND 500.000 đồng). Tuy nhiên những người này đều không thừa nhận đã nhận tiền như ông T5 khai, ngoài lời khai của ông T5 thì không có tài liệu, chứng cứ nào để xác định việc họ đã nhận tiền. Quá trình điều tra ông T5 đã giao nộp lại số tiền cá nhân được nhận là 10.000.000 đồng; số tiền 6.000.000 đồng đi chúc tết lãnh đạo huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho T5.

Ông Nguyễn Tiến N1 - Phó Bí thư Đảng ủy: Trong dịp tết năm 2020, 2021 ông N1 được nhận 5.100.000 đồng trong đó: Năm 2020 là 5.000.000 đồng, Năm 2021 được 100.000 đồng và ông N1 được giao đi chúc tết HĐND huyện B 6.000.000 đồng (tết năm 2020) (theo ông N1 khai ông Nguyễn Duy T20 - Phó Chủ tịch HĐND huyện 3.000.000 đồng, bà Trần Thị H22 - Phó Chủ tịch HĐND huyện 2.000.000 đồng, ông Đỗ Văn N10 - Phó Ban pháp chế huyện 500.000 đồng, ông Bùi Vương B5 - Phó Ban kinh tế HĐND huyện 500.000 đồng). Tuy nhiên những người này đều không thừa nhận đã nhận tiền như ông N1 khai, ngoài lời khai của ông N1 thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định họ đã nhận tiền. Quá trình điều tra ông N1 đã giao nộp lại số tiền cá nhân được nhận là 5.100.000 đồng; số tiền 6.000.000 đồng đi chúc tết lãnh đạo huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho ông N1.

Chị Nguyễn Thị Ánh T6 - công chức Văn phòng thống kê xã: Trong dịp tết năm 2020, 2021 cá nhân T6 được nhận 5.000.000 đồng và được giao đi chúc tết Phòng Nội vụ và Văn phòng UBND huyện B số tiền 3.000.000 đồng (theo chị T6 khai Bà Dương Thị Kiều T16 - Trưởng phòng Nội vụ 1.000.000 đồng, ông Phùng Ngọc L4 - Chánh Văn phòng UBND huyện 1.000.000 đồng, ông Trần L5 - Phó phòng Nội vụ và bà Nguyễn Thị T21 - Phó phòng Nội vụ mỗi người 500.000 đồng). Tuy nhiên những người này đều không thừa nhận đã nhận tiền như lời khai của chị T6. Ngoài lời khai của chị T6 thì không có tài liệu, chứng cứ nào để xác định họ đã nhận tiền. Quá trình điều tra chị T6 đã giao nộp số tiền cá nhân được nhận là 5.000.000 đồng. Còn lại 3.000.000 đồng đi chúc tết lãnh đạo phòng ban huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho chị T6.

Ngoài ra, T6 còn được giao trực tiếp chi cho các trường học, y tế, cán bộ hưu trí, cán bộ không chuyên trách xã, thôn và các cơ sở thờ tự số tiền 33.400.000 đồng, đến nay giáo viên các trường học, cán bộ y tế, cán bộ không chuyên trách xã, thôn và các cơ sở thờ tự đã nộp lại số tiền 33.400.000 đồng.

Anh Trần Đình K1 - là công chức Địa chính xã: Trong dịp tết năm 2020 anh K1 được nhận 2.000.000 đồng và được giao đi chúc tết các Phòng ban thuộc UBND huyện B số tiền 4.000.000 đồng (theo anh K1 khai ông Lưu Văn T22 - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Hồng P - Trưởng phòng Kinh tế hạ tầng huyện 1.000.000 đồng, ông Lê Chung

C4 - Trưởng phòng Nông nghiệp huyện 1.000.000 đồng và ông Nguyễn Hữu T15 - Trưởng Ban quản lý dự án huyện B 1.000.000 đồng). Tuy nhiên những người này đều không thừa nhận đã nhận số tiền như anh K1 khai. Ngoài lời khai của anh K1 thì không có tài liệu, chứng cứ nào để xác định họ đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra anh K1 đã nộp lại số tiền cá nhân được nhận là 2.000.000 đồng; còn lại 4.000.000 đồng tiền đi chúc tết lãnh đạo phòng ban huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho anh K1.

Anh Hoàng Trọng T7 - là Công chức Văn phòng thống kê UBND xã P: Trong dịp tết năm 2020 và 2021, cá nhân anh T7 được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm 2.000.000 đồng) và được giao đi chúc tết bà Trần Thị Thanh H23 - Chi cục trưởng Chi cục thống kê huyện B 1.000.000 đồng. Tuy nhiên bà H23 không thừa nhận đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra anh T7 đã nộp 4.000.000 đồng cá nhân được nhận, còn lại 1.000.000 đồng tiền đi chúc tết lãnh đạo phòng ban huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho anh T7.

Anh Lê Đức T8 - Phó trưởng Công an bán chuyên trách kiêm cán bộ văn hoá UBND xã P: Trong dịp tết năm 2021 cá nhân anh T8 được nhận 2.000.000 đồng và được giao đi chúc tết bà Phạm Thị Thu H24 - Trưởng phòng Văn hoá và ông Hoàng Quang Q1 - Giám đốc Trung tâm văn hoá thể thao huyện B mỗi người 1.000.000 đồng. Tuy nhiên bà H24 và ông Q1 không thừa nhận đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra anh T8 đã nộp 2.000.000 đồng cá nhân được nhận, còn lại 2.000.000 đồng tiền đi chúc tết lãnh đạo phòng ban huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho anh T8.

Anh Nguyễn Văn H4 - Công chức Tư pháp UBND xã P: Trong dịp tết năm 2020 và 2021 cá nhân anh H4 được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm 2.000.000 đồng) và được giao đi chúc tết lãnh đạo, cán bộ phòng Thanh tra và phòng Tư pháp huyện B, trong đó: Năm 2020 là 2.500.000 đồng gồm: ông Nguyễn Tuấn H18 - Phó Chánh thanh tra huyện 1.000.000 đồng, bà Trần Thị D2 - Trưởng phòng Tư pháp huyện, ông Lưu Văn N11 - Phó trưởng phòng Tư pháp huyện và ông Trương Thành N12 - Chuyên viên phòng Tư pháp huyện mỗi người 500.000 đồng; Năm 2021 là 2.000.000 đồng gồm: ông Trần Ngọc S - Chánh thanh tra huyện 1.000.000 đồng, bà Trần Thị D2 - Trưởng phòng Tư pháp và ông Lưu Văn N11 - Phó trưởng phòng Tư pháp huyện mỗi người 500.000 đồng. Tuy nhiên những người này không thừa nhận đã nhận số tiền nêu trên. Quá trình điều tra anh H4 đã nộp 4.000.000 đồng cá nhân được nhận, còn 4.500.000 đồng tiền đi chúc tết lãnh đạo phòng Thanh tra và phòng Tư pháp huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho anh H4.

Chị Nguyễn Thị H5 - Công chức Văn hoá xã hội UBND xã P: Trong dịp tết năm 2020 và 2021 chị H5 được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm 2.000.000 đồng) và được giao đi chúc tết ông Lưu Văn C5 - Trưởng phòng Lao động thương binh và xã hội huyện B năm 2021 số tiền 1.000.000 đồng. Tuy nhiên ông C5 không

thừa nhận đã được H5 chúc tết như nêu trên, ngoài lời khai của chị H5 thì không có tài liệu, chứng cứ xác định ông C5 đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra chị H5 đã giao nộp 4.000.000 đồng cá nhân được nhận. Còn 1.000.000 đồng tiền đi chúc tết lãnh đạo phòng Lao động thương binh và xã hội huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay chị H5.

Anh Nguyễn Văn Đ - Công chức Văn hoá xã hội UBND xã P: Trong dịp tết năm 2020, 2021 anh Đ được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm 2.000.000 đồng) và được giao đi chúc tết năm 2020 các phòng ban thuộc UBND huyện B gồm ông Hoàng Quang Q1 - Phó trưởng phòng Văn hoá huyện 1.000.000 đồng, ông Trần Ngọc S - Trưởng phòng Lao động huyện 1.000.000 đồng, ông Phùng Ngọc L4 - Giám đốc Trung tâm thể thao 1.000.000 đồng. Tuy nhiên những người này không thừa nhận đã nhận số tiền như nêu trên. Ngoài lời khai của anh Đ không có tài liệu, chứng cứ để xác định họ đã nhận tiền. Quá trình điều tra anh Đ đã nộp 4.000.000 đồng tiền cá nhân được nhận. Còn 3.000.000 đồng đi chúc tết lãnh đạo phòng ban huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay anh Đ.

Anh Nguyễn Vũ Đ1 - cán bộ Địa chính UBND xã P: Tết năm 2021, anh Đ1 được nhận 2.000.000 đồng và được giao đi chúc tết phòng Kinh tế hạ tầng huyện số tiền 1.000.000 đồng (ông Nguyễn Hồng P - Trưởng phòng nhận), phòng Nông nghiệp huyện 1.000.000 đồng (ông Lê Chung C4 - Trưởng phòng nhận), phòng Tài nguyên và môi trường huyện 1.000.000 đồng (ông Lưu Văn T22 - Trưởng phòng nhận), Văn phòng đăng ký đất đai huyện B 500.000 đồng (ông Nguyễn Đăng S1 - Phó Giám đốc phụ trách nhận) và ông Cao Ngọc M3 - Trưởng Công an thị trấn H 1.000.000 đồng. Quá trình điều tra ông Lưu Văn T22, ông Nguyễn Đăng S1 và ông Cao Ngọc M3 xác nhận UBND xã P đã đến chúc tết năm 2021 số tiền như trên. Còn ông Nguyễn Hồng P và ông Lê Chung C4 không thừa nhận. Ngoài lời khai của anh Đ1 thì không có tài liệu, chứng cứ gì để xác định ông P và ông C4 đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra anh Đ1 đã nộp lại 2.000.000 đồng tiền cá nhân được nhận. Còn 2.000.000 đồng tiền đi chúc tết phòng Kinh tế hạ tầng và phòng Nông nghiệp huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay cho anh Đ1.

Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B đã nộp lại 1.000.000 đồng, Văn phòng đăng ký đất đai B đã nộp lại 500.000 đồng và ông Cao Ngọc M3 - Trưởng Công an thị trấn H đã nộp lại 1.000.000 đồng mà Đ1 chúc tết năm 2021.

Anh Nguyễn Huy Q - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã P: Tết năm 2020, 2021 anh Q được nhận 3.000.000 đồng (năm 2020 là 1.000.000 đồng, năm 2021 là 2.000.000 đồng) và được giao đi chúc tết các lãnh đạo Ban chỉ huy quân sự huyện B số tiền 4.000.000 đồng, trong đó: Năm 2020 chúc tết ông Sái Công B6- Chỉ huy trưởng 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Duy H25- Chỉ huy phó, Tham mưu trưởng và ông Phạm Văn H26- Chính trị viên mỗi người 500.000 đồng; năm 2021 chúc tết ông Vũ Anh T23 - Chỉ huy trưởng 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H27- Chỉ huy phó, tham mưu trưởng và ông Bạch Hồng Q2- Chính trị viên

mỗi người 500.000 đồng. Tuy nhiên những người này không thừa nhận đã nhận số tiền trên, ngoài lời khai của anh Q thì không có tài liệu, chứng cứ để xác định họ đã nhận số tiền trên. Quá trình điều tra anh Q đã nộp lại 3.000.000 đồng tiền cá nhân được nhận. Còn 4.000.000 đồng tiền đi chúc tết lãnh đạo Ban chỉ huy quân sự huyện B thì Nguyễn Văn M xin nộp thay anh Q và đã nộp để khắc phục hậu quả.

Anh Vũ Duy A - Đội trưởng đội Xây dựng phong trào Công an huyện B: Tết Nguyên đán năm 2020, anh A được nhận 10.000.000 đồng do Trịnh Kim T1 là Kế toán xã đưa cho để chi tiền đảm bảo an ninh trật tự dịp tết cho cán bộ Công an chính quy xã P, trong đó cá nhân anh A được nhận 2.000.000 đồng, còn lại 8.000.000 đồng chi cho 4 cán bộ chiến sỹ. Ngoài ra Nguyễn Văn M đưa cho anh A 2.000.000 đồng nhờ chúc tết ông Nguyễn Mạnh L6 - Trưởng Công an huyện B. Sau đó anh A đưa thì ông L6 không nhận số tiền này, anh A về trả lại Nguyễn Văn M thì M cho Công an xã P số tiền đó để phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trong dịp tết. Năm 2021 anh A chuyển công tác, tuy nhiên UBND xã P vẫn cho anh A 1.000.000 đồng. Quá trình điều tra anh Vũ Duy A đã nộp lại 5.000.000 đồng (trong đó 3.000.000 đồng tiền cá nhân được nhận và 2.000.000 đồng chi cho Công an xã); 04 cán bộ Công an chính quy xã gồm Nguyễn Quốc K3, Hoàng Thê A4, Ngô Đức T24 và Trần Hữu T25 đã nộp lại 8.000.000 đồng (mỗi người 2.000.000 đồng) tiền cá nhân họ được nhận.

Anh Lại Quốc Đ2 - Trưởng Công an xã P: Tết Nguyên đán năm 2021, anh Đ2 được nhận 10.000.000 đồng do Trịnh Kim T1 là Kế toán xã đưa để chi tiền đảm bảo an ninh trật tự dịp tết cho cán bộ Công an chính quy xã P. Ngoài ra Nguyễn Văn M đưa cho anh Đ2 3.000.000 đồng nhờ chúc tết ông Nguyễn Mạnh L6 - Trưởng Công an huyện B. Sau đó anh Đ2 đưa thì ông L6 không nhận số tiền này, anh Đ2 về trả lại Nguyễn Văn M thì M cho Công an xã P số tiền đó để phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trong dịp tết. Anh Đ2 đã chi toàn bộ 13.000.000 đồng nêu trên cho công tác bảo vệ an ninh trật tự trong dịp Tết Nguyên đán trên địa bàn xã P. Quá trình điều tra anh Đ2 đã nộp lại 13.000.000 đồng.

Chị Lê Thị T9 - Chủ tịch Hội phụ N xã P khai nhận: Tết năm 2020, 2021 được nhận 5.900.000 đồng (năm 2020 là 2.900.000 đồng, năm 2021 là 3.000.000 đồng) và đã nộp lại toàn bộ số tiền này.

Ông Trần H6 - Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã P: Tết năm 2020, 2021 mỗi năm được nhận 2.000.000 đồng. Quá trình điều tra ông Hội đã giao nộp lại 4.000.000 đồng được nhận nêu trên.

Ông Trần Văn H7 - Chủ tịch Hội nông dân xã P: Tết năm 2020, 2021 cá nhân ông H7 được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm được nhận 2.000.000 đồng). Quá trình điều tra ông H7 đã giao nộp lại số tiền trên.

Ông Trần Văn H8 - Phó Chủ tịch UBND xã P: Tết năm 2020, 2021 cá nhân ông H8 được nhận 10.000.000 đồng (mỗi năm được nhận 5.000.000 đồng). Quá trình điều tra ông H8 đã giao nộp lại số tiền trên.

Bà Nguyễn Thị B2 - Chủ tịch MTTQ xã: Tết năm 2020, 2021 cá nhân bà B2 được nhận 7.100.000 đồng, trong đó năm 2020 được nhận 5.000.000 đồng, năm 2021 được nhận 2.100.000 đồng. Quá trình điều tra bà B2 đã nộp lại toàn bộ số tiền trên.

Chị Nguyễn Thị Y1 - Bí thư Đoàn thanh niên xã P: Tết năm 2020, 2021 cá nhân chị Y1 được nhận 6.000.000 đồng (mỗi năm được nhận 3.000.000 đồng). Quá trình điều tra, chị Y1 đã nộp lại 6.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra.

Chị Nguyễn Thị Hồng H9 - Cán bộ Văn phòng Đảng ủy xã P: Tết năm 2020, 2021 H9 được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm được nhận 2.000.000 đồng) và chị H9 đã giao nộp lại số tiền trên cho Cơ quan điều tra.

Anh Nguyễn Đình C - công chức địa chính môi trường xã: Tết năm 2020, 2021 anh C được nhận 4.000.000 đồng (mỗi năm được nhận 2.000.000 đồng). Quá trình điều tra, anh C đã nộp lại 4.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra.

Tại Cáo trạng số 61/CT-VKS-P1 ngày 28 tháng 6 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm c khoản 2 điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nguyễn Thị N về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm e khoản 2 điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Trịnh Kim T1 và Nguyễn Thị N thừa nhận mọi hành vi phạm tội của bị cáo đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Trịnh Kim T1. Ngoài ra áp dụng thêm điểm v khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự đối Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T; áp dụng thêm điểm t khoản 1 điều 51, khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với Trịnh Kim T1:

Xử phạt Nguyễn Văn M từ 03 năm đến 03 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam;

Xử phạt Nguyễn Văn T từ 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam;

Xử phạt Trịnh Kim T1 từ 02 năm 09 tháng đến 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51 khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Thị N, xử phạt Nguyễn Thị N từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm.

Áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự: Cấm Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T đảm nhiệm chức vụ trong thời gian 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Trịnh Kim T1 làm công việc kế toán trong thời gian 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự: Phạt Nguyễn Thị N từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước

Áp dụng các điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị: Tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 380.468.070 đồng các bị cáo và những người liên quan đã giao nộp; Trả lại cho Nguyễn Văn M 01 điện thoại Sam sung Galaxy, Nguyễn Văn T 01 điện thoại OPPO màu đen nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng trong vụ án là hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Các bị cáo khai nhận: Sau khi dự toán ngân sách năm 2019 và năm 2020 chi cho công tác vệ sinh môi trường tại xã P được UBND huyện B phê duyệt, Nguyễn Văn M là Chủ tịch UBND xã P đã trao đổi với Nguyễn Văn T là Bí thư Đảng ủy xã P chỉ chi một phần số tiền được phê duyệt cho công tác môi trường, số tiền còn lại sẽ sử dụng chi tết và được T đồng ý. Sau đó, M trao đổi thống nhất với Nguyễn Thị N là Chủ hộ kinh doanh về việc UBND xã P mua thuốc, vật tư, chế phẩm cho công tác môi trường của N, tuy nhiên N sẽ ghi tăng số hàng và tiền trên hóa đơn so với thực tế, UBND xã P sẽ trả tiền mua hóa đơn là 10% số tiền chênh lệch. Sau đó, Nguyễn Văn M chỉ đạo Trịnh Kim T1 là Kế toán UBND xã P lập khống chứng từ để rút số tiền chênh lệch giữa thực tế chi cho công tác môi trường với số tiền được duyệt để chi tiền

tết trái pháp luật, dẫn đến gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 386.262.000 đồng. Số tiền Nguyễn Thị N được hưởng từ việc bán hóa đơn là 38.832.270 đồng.

[3] Xét lời nhận tội của các bị cáo là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận hành vi của Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 đã phạm vào tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm c khoản 2 điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015, có hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm; hành vi của Nguyễn Thị N đã phạm vào tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm e khoản 2 điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, có mức phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

[4] Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương; hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước, tài sản của Nhà nước được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị N đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, cụ thể xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh các bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Xét nhân thân, vai trò, vị trí và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, thấy rằng:

[5.1] Đối với các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”:

Các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 thực hiện tội phạm, tuy nhiên các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công thực hiện nên các bị cáo phạm tội thuộc loại đồng phạm giản đơn không có tổ chức.

Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Văn M với cương vị là Chủ tịch và là Chủ tài khoản của UBND xã P, vì động cơ vụ lợi cho bản thân và cho tập thể, bị cáo M đã chỉ đạo Trịnh Kim T1 lập chứng từ không trong việc mua vật tư thuốc, chế phẩm dùng cho công tác môi trường, rút tiền chênh lệch giữa thực tế chi với khoản chi đã được duyệt để sử dụng chi tết cho cán bộ xã, thôn và đưa quà tết cho một số tập thể, cá nhân khác trái pháp luật, dẫn đến gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước. Bị cáo Nguyễn Văn T là Bí thư Đảng ủy xã P, trực tiếp nghe Nguyễn Văn M với tư cách là Chủ tịch UBND xã P trao đổi, báo cáo ở góc độ chính quyền với Đảng ủy về hoạt động của UBND (trong đó có việc thu chi Ngân sách theo quy chế làm việc của UBND xã P), T đã nghe M trao đổi, báo cáo về chủ trương chỉ chi một phần số tiền được phê duyệt trong công tác môi trường, số còn



lại sẽ sử dụng chi tiết, T không can ngăn mà đồng ý với đề nghị của M. Do vậy, T phải chịu trách nhiệm đồng phạm với M về số tiền 386.262.000 đồng gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T đều không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào và đều được hưởng 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội đã tự nguyện khắc phục hậu quả; trong quá trình công tác lập nhiều thành tích xuất sắc, cụ thể năm 2002 và năm 2003, Nguyễn Văn M được Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tặng Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu niên năm 2001 và năm 2002; năm 2017 được Ban chấp hành Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam tặng Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác Hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu tình nguyện năm 2017. Nguyễn Văn T năm 2001, được Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tặng Huy chương “vì thế hệ trẻ”; năm 2000 được Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tặng Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu niên năm 1999. Ngoài ra, cả hai bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn T đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, là: Nguyễn Văn M có bố đẻ được tặng thưởng Huy chương chiến thắng hạng Hai, mẹ đẻ được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì và quá trình công tác cả hai bị cáo được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen của cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh và cấp huyện. Trước khi phạm tội, bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn T đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đáng được hưởng sự khoan hồng của pháp luật và có đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Trong vụ án này, bị cáo M là người giữ vai trò chính bị cáo T thực hiện với vai trò đồng phạm nên cần xử phạt bị cáo M mức hình phạt cao hơn bị cáo T và cần cách ly cả hai bị cáo ra khỏi cuộc sống cộng đồng ở ngoài xã hội để chấp hành hình phạt tù tại Trại giam với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát mới đủ tác dụng răn đe, phòng chống đối với loại tội phạm này.

Đối với bị cáo Trịnh Kim T1 là Kế toán UBND xã P, dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Văn M, bị cáo đã lập chứng từ khống trong việc mua vật tư, thuốc, chế phẩm dùng cho sự nghiệp môi trường để rút tiền chênh lệch giữa chi thực tế và số tiền được duyệt cho công tác môi trường nên bị cáo thực hiện phạm tội với vai trò thực hành. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào và được hưởng 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội đã tự nguyện khắc phục hậu quả; đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc

phát hiện tội phạm. Ngoài ra, bị cáo còn được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đó là: Trong quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng nhiều Giấy khen của cơ quan có thẩm quyền; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, trực tiếp nuôi 02 con nhỏ và trực tiếp chăm sóc bố mẹ già, chăm sóc chồng bị Suy thận mãn giai đoạn cuối, đang chạy thận nhân tạo chu kỳ theo Tóm tắt Bệnh án của Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên ngày 05/4/2022 và xác nhận của UBND xã P ngày 28/3/2022; ngày 30/3/2022 và ngày 02/4/2022, đại diện Ban thường vụ Đảng ủy xã P, UBND xã P, các ban ngành đoàn thể xã P (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên), Công đoàn xã và Trưởng Thôn T đều có đơn đề nghị xem xét đến hoàn cảnh của bị cáo T1, đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương để chăm lo cho gia đình và chăm sóc chồng con. Do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không phải chịu tình tiết tăng nặng nào, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, trước khi phạm tội có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, đồng thời đại diện Đảng ủy, chính quyền địa phương và các đoàn thể nơi bị cáo đều xác nhận và đề nghị cho bị cáo được cải tạo tại địa phương, xét thấy việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn trên địa bàn, không ảnh hưởng đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm tham nhũng trong giai đoạn hiện nay và cũng không trái quy định của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP nên bị cáo đáng được khoan hồng của pháp luật và đủ điều kiện để áp dụng Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam mà cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội được tự cải tạo, sửa chữa sai lầm để trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[5.2] Đối với bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”:

Bị cáo Nguyễn Thị N đã xuất bán cho UBND xã P 06 hóa đơn bán hàng, ghi không một phần hàng hoá làm thiệt hại Ngân sách nhà nước số tiền 386.262.000 đồng nhằm thu lời bất chính số tiền 38.832.270 đồng. Mặc dù bị cáo biết hành vi mua bán hóa đơn ghi không một phần hàng hoá làm thiệt hại Ngân sách nhà nước là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích kiếm lời nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả, nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính 38.832.270 đồng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng

nhiều tình tiết giảm nhẹ đáng được khoan hồng và có đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam mà cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách gấp đôi và giao cho chính quyền địa phương nơi thường trú giám sát, giáo dục như đề nghị của Viện kiểm sát là đủ để răn đe và phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện giúp bị cáo có cơ hội tự cải tạo, sửa chữa sai lầm để trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[6] Đối với các cán bộ, lãnh đạo và nguyên cán bộ, lãnh đạo thuộc UBND xã P gồm:

Đối với Phạm Ngọc T4 là cán bộ văn phòng, tham gia họp bàn về định mức chi tiền tết năm 2020, năm 2021 cùng với T, M và một số cán bộ chủ chốt xã P. Trước đó T4 không tham gia bàn bạc, thống nhất về việc hợp thức chứng từ rút tiền ngân sách nhà nước để chi tết; không biết nguồn gốc số tiền dùng để chi tết. Đối với 06 bộ chứng từ UBND xã P lập không, T4 ký tên vào một số giấy tờ, tài liệu. Tuy nhiên, T4 không biết các hồ sơ này là hồ sơ lập không để rút tiền ngân sách nhà nước. Các giấy tờ, tài liệu này đều do T1 đưa cho và nhờ ký để hoàn thiện hồ sơ mua chế phẩm xử lý rác thải, thuốc diệt côn trùng cho UBND xã P. Do việc UBND xã P mua thuốc diệt muỗi và chế phẩm xử lý rác là có thật và được cấp phát để sử dụng thực tế nên T4 không xem nội dung bên trong các giấy tờ tài liệu mà đã ký giúp T1. Do vậy hành vi của Phạm Ngọc T4 không cấu thành tội phạm, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị B2 - Nguyên là Chủ tịch MTTQ xã P và Trần Văn H8 - Phó chủ tịch UBND xã P, Nguyễn Tiến N1 - Nguyên là Phó bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã P, Nguyễn Văn T5 - Phó Chủ tịch HĐND xã P, tham gia họp bàn về định mức chi tiền tết năm 2020, 2021 cùng với T và M. Tuy nhiên, trước đó những người này không tham gia bàn bạc, thống nhất về việc hợp thức chứng từ để rút tiền ngân sách; không biết nguồn gốc số tiền chi tết do hành vi phạm tội mà có. Do vậy hành vi của họ không cấu thành tội phạm, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị Ánh T6 - Công chức Văn phòng thống kê UBND xã P, Nguyễn Đình C - Công chức Địa chính môi trường và Trần Đình K1 - Nguyên là công chức Địa chính môi trường xã P, Nguyễn Văn N2 - Trưởng thôn L, Nguyễn Văn T10 - Trưởng Thôn L1, Hoàng Văn C1 - Trưởng Thôn K, Phạm Văn H10 - Trưởng thôn D, Nguyễn Văn M2 - Nguyên trưởng Thôn C 2, Hoàng Văn B3 - Nguyên trưởng Thôn C 1, Lê Xuân T11 - Nguyên trưởng Thôn C 3, Nguyễn Đức L1 - Trưởng Thôn C 2, Hoàng Văn L2 và Trần Thị N3 - Người trông coi bãi rác xã P, tham gia ký tên vào một số chứng từ, tài liệu trong 06 bộ chứng từ lập không. Tuy nhiên khi ký, những người này không biết các bộ chứng từ này là lập không để rút tiền ngân sách nhà nước; các chứng từ, tài liệu này đều do T1 đưa cho ký để hoàn thiện hồ sơ mua vật tư vệ sinh môi trường cho UBND xã P. Do việc

UBND xã P mua vật tư vệ sinh môi trường là có thật và được cấp phát để sử dụng thực tế nên họ không xem nội dung bên trong các giấy tờ tài liệu mà đã ký giúp T1. Do vậy hành vi của họ không cấu thành tội phạm, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với những cán bộ còn lại của xã P nhận tiền tết năm 2020 và 2021 gồm: Vũ Duy A, Lại Quốc Đ2, Hoàng Trọng T7, Nguyễn Thị Y1, Lê Đức T8, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Vũ Đ1, Lê Thị T9, Nguyễn Huy Q, Nguyễn Thị Hồng H9, Trần H6, và Trần Văn H7. Những người này khi nhận tiền tết cho cá nhân và được giao tiền để đi chúc tết lãnh đạo huyện B đều không biết nguồn gốc số tiền dùng để chi quà tết là trái pháp luật. Do vậy hành vi của họ không cấu thành tội phạm, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với những người còn lại được nhận tiền tết, quá trình điều tra xác định những người này không biết là tiền do phạm tội mà có nên hành vi của họ không cấu thành tội phạm, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng của vụ án: Đối với số tiền 380.468.070 đồng các bị cáo thực tế chiếm đoạt từ ngân sách nhà nước do bị cáo và người liên quan đã tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả cần sung quỹ nhà nước, gồm: 110.500.000 đồng của Nguyễn Văn M; 10.000.000 đồng của Nguyễn Văn T; 40.235.800 đồng của Trịnh Kim T1; 38.832.270 đồng của Nguyễn Thị N; 180.900.000 đồng của các cá nhân, đơn vị, cán bộ UBND xã, trường học, y tế, thôn và cán bộ không chuyên trách giao nộp.

Đối với số tiền: 5.793.930 đồng là số tiền thuế tính trên doanh số hóa đơn Nguyễn Thị N bán không cho UBND xã P (386.262.000 đồng x 1,5%), số tiền thuế này N đã nộp vào Chi cục thuế khu vực Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương vẫn thuộc ngân sách Nhà nước, do vậy Cơ quan điều tra không truy thu là phù hợp.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A71, màu xanh đen của Nguyễn Văn M; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen của Nguyễn Văn T cơ quan điều tra đã thu giữ. Quá trình điều tra xác định không liên quan đến hành vi phạm tội của M và T nên cần trả lại nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

[10] Về hình phạt bổ sung:

Áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự: Cấm Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hành vi phạm tội, trong thời gian 01 (Một) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm Trịnh Kim T1 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hành vi phạm tội, trong thời gian 01 (Một) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự: Phạt Nguyễn Thị N 15.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

[11] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Trịnh Kim T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 03 (Ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 23/4/2021.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 23/4/2021.

Về hình phạt bổ sung: Cấm Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hành vi phạm tội, trong thời gian 01 (Một) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, b, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trịnh Kim T1 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (Năm) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về hình phạt bổ sung: Cấm Trịnh Kim T1 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hành vi phạm tội, trong thời gian 01 (Một) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ điểm e khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s, b khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (Hai) 06 (Sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về hình phạt bổ sung: Phạt Nguyễn Thị N 15.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Giao bị cáo Trịnh Thị Kim T1 cho Ủy ban nhân dân xã T2, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; bị cáo Nguyễn Thị N cho Ủy ban nhân dân xã P1, huyện G, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ Luật tố tụng Hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 380.468.070 đồng (Ba trăm tám mươi triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn không trăm bảy mươi đồng) do các bị cáo đã chiếm đoạt từ ngân sách nhà nước.

Trả lại cho Nguyễn Văn M 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy, Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

Toàn bộ số tiền và vật chứng nêu trên có đặc điểm như Biên bản giao, nhận vật chứng do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc lập ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Trịnh Kim T1 và Nguyễn Thị N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- CQĐT - CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Hồ sơ – CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Huyện ủy B;
- Đảng bộ xã P;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HS, HC-TP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Đã ký***

**Nguyễn Thị Thu Hà**